

UNIT 10: OUR HOUSES IN THE FUTURE

Có video hình ảnh và giọng đọc của người nước ngoài ở cuối bài nhé các em

Part 1:

Từ	Loại từ/ Phiên âm quốc tế	Nghĩa	Cách đọc
1. cd player	(n) /,si:'di: ,pleɪ.ər/	máy nghe nhạc	<i>xi đi plây ơ</i>
2. electric fire	(n) /i,'lek.trɪk faɪər/	lò sưởi điện	<i>ì léc tric phai</i>
3. games console	(n) /'geɪm ,kɒn.səʊl/	máy chơi game, trình điều khiển game	<i>gem khòn xâu</i>
4. gas fire	(n) /,gæs 'faɪər/	lò sưởi ga	<i>gây x phái ơ</i>
5. Hoover vacuum cleaner	(n) /'hu:vər/ (n) /'væk.ju:m ,kli:.nər/	máy hút bụi	<i>hú vơ vá khiuclinơ</i>
6. iron	(n) /aɪən/	bàn là	<i>ái ơn</i>
7. radiator	(n) /'reɪ.di.eɪ.tər/	lò sưởi	<i>rây đi ấy tơ</i>
8. record player	(n) /'rek.ɔ:d ,pleɪ.ər/	máy hát, máy ghi âm	<i>ré kho plây ơ</i>
9. spin dryer	(n) /,spɪn'draɪ.ər/	máy sấy quần áo	<i>spin đr ái ơ</i>
10. look after children	/lʊk'ɑ:f.tər'tʃɪl.drən/	chăm sóc trẻ em	<i>lúc kháp tơ cháu đơn</i>
11. cook meals	/kʊk miəl/	nấu ăn	<i>khúc miu</i>

12.	wash and dry dishes	/wɒʃ ænd draɪ dɪʃ/	rửa và làm khô bát đĩa	<i>quót s en đrai đít si</i>
13.	wash and dry clothes		giặt và làm khô quần áo	<i>quót s en đrai clâu z</i>
14.	apartment	/ə'pɑ:t.mənt/ (n)	căn hộ	<i>ờ pát mơn</i>
15.	condominium	/,kɒn.də'mɪn.i.əm/ (n)	chung cư	<i>khon đo mí ni ơm</i>
16.	penthouse	/'pent.haʊs/ (n)	nhà tầng mái	<i>pén hâu x</i>
17.	basement apartment	(n)	căn hộ tầng hầm	<i>bấy x mơn ở pát mơn</i>
18.	villa	(n)	biệt thự	<i>ví lơ</i>
19.	mountain	(n)	núi	<i>máo tơ</i>
20.	ocean	(n)	đại dương	<i>ấu sơn</i>
21.	wireless	(n)	không dây	<i>quai lợt x</i>

Part 2:

	Từ	Loại từ/ Phiên âm quốc tế	Nghĩa	Cách đọc
22.	dream	(v)	mơ, nằm mơ, nghĩ vẩn vơ	<i>quai lợt x</i>
23.	drive	(v)	lái xe	<i>đrai</i>
24.	drop	(v)	rơi, rụng	<i>đróp</i>
25.	draw	(v)	vẽ	<i>đro</i>
26.	drink	(v)	uống	<i>đrin</i>
27.	drought	/draʊt/ (adj)	hạn hán	<i>đrau</i>

28.	dress	(n)	váy, trang phục, y phục	<i>đrét</i>
29.	drain	(n)	ống dẫn, mương, máng	<i>đren</i>
30.	drown	/draʊn/ (v)	chết đuối	<i>đrau</i>
31.	drip	(n)	sự nhỏ giọt	<i>đrip</i>
32.	drag	/dræg/ (n)	sự chậm chạp, lề mề	<i>đrát</i>
33.	dread	/dred/ (adj)	sợ, kinh sợ, ghê gớm	<i>đrét</i>
34.	try	(v)	cố gắng	<i>troai</i>
35.	trouble	(n)	rắc rối	<i>trấp bô</i>
36.	trousers	(n)	quần dài	<i>tráo giơ</i>
37.	truck	(n)	xe tải	<i>trắc</i>
38.	trip	(n)	chuyến đi	<i>trip</i>
39.	true	(adj)	đúng, xác thật, đúng sự thật	<i>tru</i>
40.	transcript	/'træn.skript/ (n)	bản sao chép, bản dịch lại, bảng điểm	<i>trán xcrip</i>
41.	trend	(n)	xu hướng	<i>tren</i>
42.	trap	(n)	đồ đạc, hành lý	<i>trap</i>
43.	tree	(n)	cây cối	<i>tri</i>
44.	train	(n)	xe lửa	<i>trây n</i>

